CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần City Auto** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2020 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét.

Công ty Cổ Phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 16/7/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết : bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 là:	455.399.680.000 đồng
Vốn góp của các cổ đông đến ngày 30/6/2020:	455.399.680.000 đồng

Hội đồng quản trị Công ty gồm:

Ông:	Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	
Ông:	Trần Lâm	Thành viên	
Ông:	Trần Trung Chánh	Thành viên	
Ông:	Nguyễn Đăng Hoàng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27/6/2020
Ông:	Lê Minh Tâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 27/6/2020
Ông:	Võ Thanh Phong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27/6/2020
Ông:	Nìm Vuồn Phu	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27/6/2020

Ban Tổng giám đốc Công ty gồm:

Ông:	Trần Trung Chánh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Hoàng Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Lê Thị Phú	Giám đốc tài chính

Ban kiểm soát gồm:

Bà:	Phạm Thị Mỹ Dung	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Tâm	Thành viên
Bà:	Lê Thị Thương Thương	Thành viên

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty cho 6 tháng đầu năm 2020.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ảnh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh cho cùng kỳ, phù hợp với chuẩn mực, chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

TM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

TRẦN TRUNG CHÁNH

Số: 591 /BCSX/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần City Auto

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần City Auto, được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần City Auto chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạch trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM

LÊ ĐÌNH ÁI
Số Giấy CNĐKHNKT 3770-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**993.330.812.605**	**1.191.983.061.305**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**36.566.623.224**	**29.693.630.393**
1. Tiền	111		36.566.623.224	29.693.630.393
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**594.399.296.567**	**688.404.360.427**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	206.513.419.245	275.146.921.633
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.190.991.099	39.698.475.259
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	378.612.924.686	373.472.393.355
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	81.961.537	86.570.180
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.06	**342.964.567.623**	**455.674.496.002**
1. Hàng tồn kho	141		342.964.567.623	456.500.310.247
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(825.814.245)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.400.325.191**	**18.210.574.483**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	6.692.972.059	4.719.585.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	11.854.495.857	11.802.114.165
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	852.857.275	1.688.874.680
B. Tài sản dài hạn	**200**		**484.816.320.709**	**354.944.063.977**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**203.233.835.870**	**92.130.585.499**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	203.233.835.870	92.130.585.499
II. Tài sản cố định	**220**		**132.326.095.590**	**131.728.280.123**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	47.497.866.005	46.912.631.367
- Nguyên giá	222		79.473.246.185	76.043.268.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.975.380.180)	(29.130.637.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	84.828.229.585	84.815.648.756
- Nguyên giá	228		85.521.269.623	85.416.269.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(693.040.038)	(600.620.867)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**31.422.931.935**	**30.964.112.425**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	31.422.931.935	30.964.112.425
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**22.692.230.041**	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	22.692.230.041	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**95.141.227.273**	**100.121.085.930**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	8.726.538.171	8.848.186.411
2. Lợi thế thương mại	269	V.08	86.414.689.102	91.272.899.519
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.478.147.133.314**	**1.546.927.125.282**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	**300**		**946.461.148.574**	**1.014.422.780.323**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**843.750.062.437**	**1.011.727.006.186**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	128.327.962.686	99.092.129.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	51.962.549.685	43.013.942.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.081.284.823	11.268.245.296
4. Phải trả người lao động	314		7.294.612.680	17.286.662.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.725.391.844	2.413.809.706
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	33.528.487.078	43.068.717.665
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	610.458.337.053	791.921.122.336
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	3.371.436.588	3.662.376.588
II. Nợ dài hạn	**330**		**102.711.086.137**	**2.695.774.137**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	100.000.000.000	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	2.711.086.137	2.695.774.137
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**531.685.984.740**	**532.504.344.959**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**531.685.984.740**	**532.504.344.959**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	455.399.680.000	455.399.680.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		455.399.680.000	455.399.680.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	4.367.682.760	4.351.560.692
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.20	1.215.200.961	1.199.078.892
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20	44.847.989.845	43.217.049.102
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.216.641.493	4.657.127.203
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.631.348.352	38.559.921.899
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.21	25.855.431.174	28.336.976.273
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.478.147.133.314**	**1.546.927.125.282**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú	**Lê Thị Phú**	**Trần Trung Chánh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

Địa chỉ: số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	1		**2.151.469.518.853**	**2.945.163.868.933**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		40.703.839.928	10.250.308.728
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ**	10	VI.01	**2.110.765.678.925**	**2.934.913.560.205**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	1.993.743.408.055	2.744.601.460.959
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**117.022.270.870**	**190.312.099.246**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	49.227.427.479	256.044.414
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	25.280.227.627	20.726.146.452
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*25.280.227.627*	*20.726.146.452*
8.	Phần lãi/ (lỗ) trong công ty liên kết	24		(2.541.429.553)	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.05	81.287.706.848	96.528.685.351
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	49.741.346.799	43.881.489.390
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**7.398.987.522**	**29.431.822.467**
12.	Thu nhập khác	31	VI.07	1.977.598.262	30.231.686.724
13.	Chi phí khác	32	VI.08	1.336.624.627	2.010.504.851
14.	**Lợi nhuận khác**	40		**640.973.635**	**28.221.181.873**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**8.039.961.157**	**57.653.004.340**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.256.767.187	9.020.370.255
17.	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**783.193.970**	**48.632.634.085**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.306.788.592	42.117.563.192
20.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(523.594.622)	6.515.070.893
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	**29**	**1.082**
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.11	**29**	**1.082**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú	**Lê Thị Phú**	**Trần Trung Chánh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

Địa chỉ: số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*8.039.961.157*	*57.653.004.340*
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.835.024.910	5.826.459.272
Các khoản dự phòng	03	(825.814.245)	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.621.797.276)	29.888.644
Chi phí lãi vay	06	25.280.227.627	20.726.146.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*(10.292.397.827)*	*84.235.498.708*
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	26.845.951.710	(247.132.621.372)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	113.535.742.624	(204.926.576.421)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	113.151.935.012	130.708.738.339
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	3.006.472.236	(72.060.723.258)
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.280.227.627)	(20.726.146.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.233.474.855)	(15.610.651.336)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(290.940.000)	(398.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	**212.443.061.273**	**(345.910.981.792)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.926.492.841)	(16.921.194.813)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.277.335.086	6.201.818.181
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.500.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.562.596	29.123.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(24.122.595.159)**	**(10.690.252.938)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	216.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	1.517.472.699.205	2.255.424.292.081
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.698.920.172.488)	(2.112.117.415.293)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	**(181.447.473.283)**	**359.306.876.788**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**6.872.992.831**	**2.705.642.058**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.693.630.393	29.209.095.924
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**36.566.623.224**	**31.914.737.982**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Lê Thị Phú	**Lê Thị Phú**	**Trần Trung Chánh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho báo cáo 6 tháng đầu năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 16/7/2019 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là CTF kể từ ngày 30/5/2017 theo Quyết định số 159/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/5/2017.

2- Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Thương mại – Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết : bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không có thay đổi nào làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh và kho hàng hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, Khu công nghiệp Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 03 đặt tại số 124/9D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-005;

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 04 đặt tại số 12 đường số 9, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, mã số chi nhánh: 0307979603-006.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin so sánh đã được kiểm tra, phân loại phù hợp với số liệu cuối năm.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Cơ sở kế toán và nghĩa vụ thuế, thực hiện theo phạm vi điều chỉnh tại điều 2 thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

2. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Các căn cứ pháp lý làm cơ sở để hợp nhất báo cáo

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư cào Công ty Liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về các khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con
- Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Là chỉ tiên phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của Doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đối với tiền mặt tại thời điểm lập báo cáo, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với tiền gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp đánh giá lại số dư ngoại tệ theo nguyên tắc: Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều tài khoản ngoại tệ ở nhiều ngân hàng khác nhau và tỷ giá mua của các ngân hàng không có sự chênh lệch đáng kể thì có thể lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ làm căn cứ đánh giá lại

2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Công ty tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa

trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại của tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hoá thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn luỹ kế được khoá sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo qui định tại Thông tư 45/2013/TT -BTC của Bộ Tài Chính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trừ dần nguyên giá tài sản cố định cho thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng trừ dần nguyên giá tài sản cố định, thời gian ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
- Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh nhiều năm.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn phát sinh một lần quá lớn…

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý;

Phân loại:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoản thời gian không quá 12 tháng hoặc 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

- Chi phí trả trước dài hạn: Là số tiền Công ty đã trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước; lợi thế thương mại và lợi thế kinh doanh còn chưa phân bổ vào chi phí tại thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc ghi nhận: Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi đó phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Phân loại các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.
- Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý và phân phối theo quy định tại điều lệ Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty theo Đề nghị của Hội đồng quản trị và được đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

- *Quỹ đầu tư phát triển:* Nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi:* Nhằm đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá đã chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 2 điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ, tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản tổn thất, khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ, thu nhập từ quà, biếu, tặng bằng tiền, hiện vật…

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Các chi phí quản lý chung chỉ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Chi phí khác

Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 26 và thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Việc áp dụng được thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 28 và thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

18. Công cụ tài chính

Căn cứ thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo của Công ty.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.849.173.589	1.568.393.109
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	672.111.878	756.642.613
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	389.083.316	194.286.866
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	240.805.389	300.747.738
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	1.547.173.006	316.715.892
Tiền gửi ngân hàng	33.717.449.635	28.125.237.284
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	12.637.469.526	9.546.152.907
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	1.078.067.905	1.766.606.137
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	2.842.670.650	1.344.611.274
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	17.159.241.554	15.467.866.966
Cộng	**36.566.623.224**	**29.693.630.393**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	206.513.419.245	259.919.058.989
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	-	15.227.862.644
Cộng	**206.513.419.245**	**275.146.921.633**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	24.302.519	17.785.380.919
- Công Ty TNHH Minh Long	8.290.441.025	544.385.099
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	876.247.555	21.368.709.241
Cộng	**9.190.991.099**	**39.698.475.259**

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp chính	50.444.009.492	48.285.976.231
- Phải thu khác từ Công ty CP Bất Động Sản Bảo Long	54.548.183.004	87.766.183.004
- Phải thu khác từ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	53.317.223.408	125.356.415.958
- Phải thu cá nhân tiền chuyển nhượng cổ phần	72.000.000.000	-
- Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Trident Auto	6.000.000.000	3.000.000.000
- Phải thu khác từ Công ty TNHH Minh Long	-	4.732.073.614
- Phải thu Ông Ngô Công Minh (tại Công ty Auto Trader Vũng Tàu)	4.000.000.000	15.000.000.000
- Phải thu Nguyễn Bá Hoàng Minh Tuyến (Công ty Auto Bình Phước)	11.400.000.000	11.500.000.000
- Phải thu Ông Trần Long (tại Công ty Auto Bình Phước)	30.900.000.000	30.900.000.000
- Phải thu Ông Ngô Đức Sỹ (tại Công ty Auto Trader Vũng Tàu)	7.500.000.000	7.500.000.000
- Phải thu Ông Mạch Ngọc Hoàng	-	17.000.000.000
- Phải thu khác từ Ông Trần Trung Chánh	-	1.909.676.971
- Các khoản tạm ứng	6.088.102.619	8.212.415.089
- Ký quỹ cho Công ty TNHH Minh Long thực hiện cải tạo nhà xưởng	70.000.000.000	-
- Ký quỹ ngắn hạn khác	1.349.137.486	2.405.334.560
- Các khoản phải thu khác	11.066.268.677	9.904.317.928
Cộng	**378.612.924.686**	**373.472.393.355**

4. Phải thu khác (tiếp theo)

b) Dài hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Ký quỹ 10 năm thuê văn phòng cho Công ty TNHH Minh Long	55.574.397.357	-
- Ký quỹ dài hạn thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	141.732.000.000	84.434.102.400
- Ký quỹ dài hạn khác	5.927.438.513	7.696.483.099
Cộng	**203.233.835.870**	**92.130.585.499**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Tại Công ty CP City Auto				
- Hàng tồn kho	81.961.537	-	86.570.180	-
Cộng	**81.961.537**	**-**	**86.570.180**	**-**

6. Hàng tồn kho

		Số cuối kỳ		**Số đầu năm**	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ		18.733.433	-	113.262.064	-
- Chi phí sản xuất dở dang		7.466.540.926	-	4.621.710.471	-
- Hàng hóa	**(6.1)**	335.479.293.264	-	451.765.337.712	(825.814.245)
Cộng		**342.964.567.623**	**-**	**456.500.310.247**	**(825.814.245)**

(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Xe các loại	291.304.778.040	403.147.814.541
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	*68.333.368.187*	*162.739.699.983*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	*36.668.690.913*	*12.281.740.907*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	*21.821.727.265*	*30.620.677.272*
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	*164.480.991.675*	*197.505.696.379*
Phụ tùng, phụ kiện	44.174.515.224	48.617.523.171
- Tại Công ty Cổ phần City Auto	*16.995.747.518*	*22.792.893.644*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	*16.778.351.787*	*14.915.023.685*
- Tại Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	*7.055.237.325*	*7.753.472.791*
- Tại Công ty Cổ phần Auto Trường Chinh	*3.345.178.594*	*3.156.133.051*
Cộng	**335.479.293.264**	**451.765.337.712**

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	
- Số dư đầu năm	(825.814.245)
- Hoàn nhập dự phòng	825.814.245
- Số dư cuối kỳ	**-**

7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.025.727.900	1.055.434.220
- Vật tư sơn chờ kết chuyển	453.956.444	567.047.327
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	5.213.287.715	3.097.104.091
Cộng	**6.692.972.059**	**4.719.585.638**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.138.481.629	3.562.075.532
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	3.588.056.542	5.286.110.879
Cộng	**8.726.538.171**	**8.848.186.411**

8. Lợi thế thương mại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất	97.164.208.355	97.164.208.355
Lợi thế thương mại đã phân bổ	(10.749.519.253)	(5.891.308.836)
Cộng	**86.414.689.102**	**91.272.899.519**

9. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.872.784.840	1.740.483.640	-	15.613.268.480
Máy móc, thiết bị	24.263.453.337	2.297.207.781	348.000.000	26.212.661.118
Phương tiện vận tải	36.451.752.507	8.102.614.910	10.584.695.538	33.969.671.879
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.455.277.708	2.222.367.000	-	3.677.644.708
Cộng	**76.043.268.392**	**14.362.673.331**	**10.932.695.538**	**79.473.246.185**
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.775.325.645	931.464.955	-	9.706.790.600
Máy móc, thiết bị	11.636.512.226	2.034.903.603	-	13.671.415.829
Phương tiện vận tải	7.842.288.673	3.639.209.077	3.897.862.584	7.583.635.166
Thiết bị, dụng cụ quản lý	876.510.481	137.028.104	-	1.013.538.585
Cộng	**29.130.637.025**	**6.742.605.739**	**3.897.862.584**	**31.975.380.180**
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	5.097.459.195			5.906.477.880
Máy móc, thiết bị	12.626.941.111			12.541.245.289
Phương tiện vận tải	28.609.463.834			26.386.036.713
Thiết bị, dụng cụ quản lý	578.767.227			2.664.106.123
Cộng	**46.912.631.367**			**47.497.866.005**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 5.489.552.818 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	1.393.795.000	105.000.000	-	1.498.795.000
Cộng	**85.416.269.623**	**105.000.000**	**-**	**85.521.269.623**
Khấu hao lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm	600.620.867	92.419.171	-	693.040.038
Cộng	**600.620.867**	**92.419.171**	**-**	**693.040.038**
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	793.174.133			805.754.962
Cộng	**84.815.648.756**			**84.828.229.585**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết, vẫn còn sử dụng là 284.850.000 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	-	2.949.452.999
- Chi phí xây dựng showroom - Công ty CP Auto Bình Phước	31.422.931.935	23.879.880.700
- Chi phí xây dựng showroom - Công ty Truck & Bus Trường Chinh	-	4.121.824.181
- Chi phí khác	-	12.954.545
Cộng	**31.422.931.935**	**30.964.112.425**

12. Các khoản đầu tư tài chính

ĐVT: ngàn đồng

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty liên kết	25.500.000	22.692.230	-	-	-	-
Cộng	**25.500.000**	**22.692.230**	**-**	**-**	**-**	**-**

Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo cam kết	Giá gốc tại ngày 30/6/2020	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá trị khoản đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu
- Công ty CP Truck & Bus Trường Chinh	45,13%	25.500.000.000	(2.807.769.959)	22.692.230.041
Cộng				**22.692.230.041**

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Truck & Bus Trường Chinh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315546603 ngày 07/3/2019 với vốn điều lệ 60.000.000.000 đồng. Tại ngày 30/06/2020, nhóm Công ty đã góp 2.550.000 cổ phần tương đương 45,13% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Truck & Bus Trường Chinh.

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	17.609.281.969	17.609.281.969	7.349.929.348	7.349.929.348
- Công ty TNHH Minh Long	8.492.034.500	8.492.034.500	10.486.379.921	10.486.379.921
- Công ty Cổ Phần Hyundai Thành Công Việt Nam	81.735.395.366	81.735.395.366	50.303.186.238	50.303.186.238
- Công ty Hyundai Thành Công TM	-	-	1.962.210.000	1.962.210.000
- Công ty CP TĐ Tân Thành Đô	5.655.541.053	5.655.541.053	11.255.110.408	11.255.110.408
- Các đối tượng khác	14.835.709.798	14.835.709.798	17.735.313.639	17.735.313.639
Cộng	**128.327.962.686**	**128.327.962.686**	**99.092.129.554**	**99.092.129.554**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% tổng phải thu khách hàng)	51.962.549.685	43.013.942.470
Cộng	**51.962.549.685**	**43.013.942.470**

15. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

a) Phải nộp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	174.743.021	2.738.290.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.683.289.389	8.233.474.855
- Thuế thu nhập cá nhân	223.252.413	296.480.360
Cộng	**7.081.284.823**	**11.268.245.296**

b) Phải thu		
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	11.854.495.857	11.802.114.165
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (nộp dư)	813.120.026	1.688.874.680
- Thuế thu nhập cá nhân (nộp dư)	39.737.249	-
Cộng	**12.707.353.132**	**13.490.988.845**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam	446.077.590	804.006.082
- Chi phí phải trả khác	1.279.314.254	1.609.803.624
Cộng	**1.725.391.844**	**2.413.809.706**

17. Các khoản phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ xử lý ở Công ty CP City Auto	468.710.129	468.710.129
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	1.442.516.470	1.870.356.000
- Phải trả Công ty TNHH Ô tô VW Nha Trang	1.120.000.000	1.320.000.000
- Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến (Bên liên quan)	2.243.367.810	2.279.859.997
- Phải trả Ông Trần Ngọc Dân (Bên liên quan)	165.800.000	901.800.000
- Phải trả Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô (Bên liên quan)	6.370.857.805	6.748.293.447
- Phải trả bà Trần Thị Tâm tiền chuyển nhượng cổ phần	6.100.000.000	6.100.000.000
- Phải trả Ông Trần Quang Trí	-	2.226.111.555
- Phải trả ông Trần Long tiền chuyển nhượng cổ phần	-	7.998.000.000
- Phải trả khách hàng tiền đặt cọc	-	1.350.061.500
- Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty CP City Auto	9.065.000	9.065.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty CP ô tô Nha Trang	-	2.096.362.560
- Các khoản phải trả khác	15.608.169.864	9.700.097.477
Cộng	**33.528.487.078**	**43.068.717.665**
b) Dài hạn		
- Phải trả Ông Bùi Đức Thọ	100.000.000.000	-
Cộng	**100.000.000.000**	-

Khoản mượn dài hạn từ Ông Bùi Đức Thọ theo Hợp đồng cho mượn tiền số 03/2020CTF ngày 18/6/2020, mục đích bổ sung vốn lưu động với thời hạn 2 năm tính từ ngày hợp đồng. Khoản vay tín chấp và lãi suất thỏa thuận theo từng thời kỳ.

18. Vay và nợ thuê tài chính		Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
a. Ngắn hạn		**791.921.122.336**	**1.517.472.699.205**	**1.696.865.860.116**	**610.458.337.053**
- NH Ngoại thương	**(18.1)**	75.374.732.580	85.244.255.646	130.849.595.533	29.769.392.693
- NH Bảo Việt	**(18.2)**	52.306.144.000	142.638.888.000	169.458.664.000	25.486.368.000
- NH Quân đội	**(18.3)**	58.273.694.595	168.054.199.250	169.419.168.850	56.908.724.995
- NH Công Thương	**(18.4)**	13.597.881.450	62.772.296.585	52.578.504.585	23.791.673.450
- NH An Bình	**(18.5)**	176.468.803.250	226.763.494.300	204.488.306.604	198.743.990.946
- NH Xuất nhập khẩu	**(18.6)**	47.884.354.255	168.380.314.750	190.905.431.604	25.359.237.401
- NH VN Thịnh Vượng	**(18.7)**	57.314.228.100	101.431.222.900	93.334.822.450	65.410.628.550
- NH Đầu tư và Phát triển	**(18.8)**	278.339.082.398	370.904.322.410	490.201.417.445	159.041.987.363
- NH Quốc tế	**(18.9)**	25.106.228.500	178.793.609.000	190.949.774.500	12.950.063.000
- NH Hàng hải	**(18.10)**	4.680.174.545	10.935.796.364	4.680.174.545	10.935.796.364
- NH Tiên Phong	**(18.11)**	-	1.554.300.000	-	1.554.300.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		2.575.798.663			506.174.291
b. Dài hạn		**2.695.774.137**	-	**2.054.312.372**	**2.711.086.137**
- NH Ngoại thương	**(18.1)**	3.725.760.000	-	1.499.760.000	2.226.000.000
- NH Quân đội	**(18.3)**	1.013.310.800	-	377.054.372	636.256.428
- NH An Bình	**(18.5)**	532.502.000	-	177.498.000	355.004.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		*(2.575.798.663)*			*(506.174.291)*
Cộng		**794.616.896.473**	**1.517.472.699.205**	**1.698.920.172.488**	**613.169.423.190**

Cho đến ngày 30/6/2020, Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

(18.1) Vay ngắn và dài hạn từ **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam** theo các hợp đồng như sau:

(18.1.1) Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 2020/ONT ngày 29/3/2020 với hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay không quá 03 tháng. Lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2018/ONTS ngày 01/02/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2020/ONT/TS ngày 29/3/2019. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 29.769.392.693 đồng.

(18.1.2) Khoản vay dài hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay tại chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng sau:

- Số 0419/CVTL-ONT/PTVT ngày 19/4/2019 với số tiền vay là 1.100.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Ecosport BKS 79A-234.13 và Raptor 79A-233.57. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, quy định tại hợp đồng thế chấp số 0419/TC-ONT/PTVT ngày 19/4/2019.
- Số 2019/CVTL-ONT/03 ngày 23/9/2019 với số tiền vay là 1.370.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Explorer BKS 79A-260.49. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định tại hợp đồng thế chấp số 2019/TC-ONT/03 ngày 23/9/2019.
- Số 2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 và phụ lục số 01/2019/CVTL-ONT/04 ngày 19/12/2019 với số tiền vay là 630.000.000 đồng, thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay: mua xe ô tô Ford Tourneo BKS 79A-277.01. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 2019/PTVT-OTONT ngày 19/12/2019.

Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 2.226.000.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 đồng.

(18.2) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM** theo hợp đồng tín dụng số 1124-2020-HDDTD1- BVB03 ngày 10/01/2020 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn để kinh doanh xe ô tô thương hiệu Ford. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/01/2021. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô nhãn hiệu Ford hình thành từ vốn vay; xe ô tô Ford tồn kho mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư các khoản vay đến ngày 30/6/2020 là 25.486.368.000 đồng.

(18.3) - Khoản vay từ **Ngân hàng TMCP Quân Đội** theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 51913.19.117.2897485.TD ngày 02/12/2019. Hạn mức tín dụng là 185 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/11/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 30/6/2020 là 45.822.031.595 đồng.
- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 52610.19.117.5943003.TD ngày 02/12/2019. Hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ kinh doanh xe ô tô Hyundai. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15/11/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước (công ty con của Công ty CP Auto Trường Chinh) vay. Số dư các khoản vay đến ngày 30/6/2020 là 11.086.693.400 đồng.

- Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 5815.19.117.2897485.TD ngày 28/02/2019. Số tiền vay là 967.561.600 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51G-79458. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản.
- Vay dài hạn theo Hợp đồng cho vay trung hạn số 38288.19.117.2897485.TD ngày 17/9/2019. Số tiền vay là 605.175.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-116.00. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản.

Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 636.256.428 đồng.

(18.4) Vay ngắn hạn **Ngân hàng TMCP Công Thương** theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0807/2019/HĐCVHM/NHCT924-ATT ngày 19/8/2019. Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/7/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 5.599.023.750 đồng.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số LINHND5-001/2020-HĐCVHM/NHCT504-AUTOBP ngày 12/02/2020. Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/12/2020, thời hạn vay tối đa 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp số: LINHD5-H2/2020/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP và LINHD5-H1/2020/HĐBĐ/NHCT504-AUTOBP. Khoản vay này do Công ty CP Auto Bình Phước vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 18.192.649.700 đồng.

(18.5) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP An Bình** - Chi nhánh TP.HCM theo các hợp đồng:

- Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức số 1266/19/TD/I ngày 11/6/2019 với tổng hạn mức vay là 250 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh; bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM với giá trị là 120.838.000.000 đồng, chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 1266/19/TCSP/I ngày 11/6/2019; hàng hóa là xe ô tô Ford các loại. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 30/6/2020 là 152.109.136.000 đồng.
- Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2288/19/TD/I ngày 17/9/2019 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số SĐBS.01-2288/19/TD/I ngày 04/12/2019, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 17/9/2020, thời hạn vay tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 30/6/2020 là 46.634.854.946 đồng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:
  - Hàng hóa hình thành từ vốn vay theo các Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh;
  - 2.760.000 cổ phiếu Công ty CP City Auto thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Dân theo Hợp đồng cầm cố số 2288/19/BL/I ngày 17/9/2019.
  - 05 Quyền sử dụng đất tại xã Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty CP Golf biển Cửa Lò chi tiết theo Hợp đồng thế chấp số 2288A đến số 2288E/19/BL/I ngày 04/12/2019.
- Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số 1709/19/TD/I ngày 27/6/2019; số tiền vay là 710.000.000 đồng. Mục đích vay: mua xe Hyundai BS 51H-072.44. Thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư các khoản vay đến ngày 30/6/2020 là 355.004.000 đồng.

(18.6) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam** theo các hợp đồng sau:

- Số 1007-LAV-200021378 ngày 17/3/2020 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 7.587.360.000 đồng.

- Số LAV190119929/1403 ngày 12/11/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 17.771.877.401 đồng.

(18.7) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng** - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng:
- Hợp đồng hạn mức số SME/EPL/19/0025/HDHM ngày 17/10/2019 với tổng hạn mức vay là 70 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 59.649.869.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số SME/TDC/19/0091/HĐHM ngày 14/6/2019 với hạn mức tín dụng 95 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay 6 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 5.760.759.550 đồng.

(18.8) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Số 01/2019/4528578/HĐTD ngày 22/8/2019 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Ford mới 100% hình thành từ vốn vay mua từ Công ty TNHH Ford Việt Nam. Khoản vay này do Công ty CP ô tô Phú Mỹ vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 24.677.933.035 đồng.
- Số 01/2019/11402179/HDTD ngày 25/10/2019 với tổng hạn mức vay là 300 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh là hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 89.849.389.353 đồng.
- Số 01/2019/8943817/HĐTD ngày 15/7/2019. Hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng, nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, thời hạn vay 4 tháng từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp từng lần phát sinh. Khoản vay này do Công ty CP Auto Trường Chinh vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 44.514.664.975 đồng.

(18.9) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Quốc tế** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8225717.20 ngày 03/6/2020 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm xe ô tô Ford hình thành từ vốn vay; xe ô tô Ford tồn kho mới 100%. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư các khoản vay đến ngày 30/6/2020 là 12.950.063.000 đồng.

(18.10) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Hàng hải** theo hợp đồng số 216/2019/HDTD ngày 06/12/2019 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay. Khoản vay này do Công ty CP City Auto vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 10.935.796.364 đồng.

(18.11) Vay ngắn hạn từ **Ngân hàng TMCP Tiên Phong** - chi nhánh Nha Trang theo hợp đồng tín dụng số 235/2020/TPB-NTG ngày 26/5/2020 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Thời hạn cho vay không quá 04 tháng. Lãi suất vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: xe ô tô hiệu Ford có sẵn trong kho mới 100%, xe ô tô hiệu Ford hình thành từ vốn vay. Khoản vay ngắn hạn do Công ty CP ô tô Nha Trang vay. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2020 là 1.554.300.000 đồng.

19. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Số dư đầu năm	3.662.376.588	3.821.875.418
Tăng do trích quỹ	-	-
Giảm do chi quỹ	(290.940.000)	(398.500.000)
Tăng do hợp nhất	-	916.053.897
Số dư cuối năm	**3.371.436.588**	**4.339.429.315**

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2019	Tăng	Giảm	30/6/2019
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	275.399.680.000	-	455.399.680.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	8.751.560.692	-	4.400.000.000	4.351.560.692
- Quỹ khác	1.199.078.892	-	-	1.199.078.892
- LNST chưa phân phối	59.715.620.402	42.117.563.192	55.058.493.199	46.774.690.395
Cộng	**249.666.259.986**	**317.517.243.192**	**59.458.493.199**	**507.725.009.979**

	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/6/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu	455.399.680.000	-	-	455.399.680.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	4.351.560.692	16.122.068	-	4.367.682.760
- Quỹ khác	1.199.078.892	16.122.069	-	1.215.200.961
- LNST chưa phân phối	43.217.049.102	1.631.348.352	407.609	44.847.989.845
Cộng	**504.167.368.686**	**1.663.592.489**	**407.609**	**505.830.553.566**

b) Lợi nhuận chưa phân phối	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	43.217.049.102	59.715.620.402
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	1.306.788.592	42.117.563.192
- Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	(39.599.890.000)
- Phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế	-	(15.399.790.000)
- Lợi nhuận tăng (giảm) từ thoái vốn tại Công ty con	324.559.760	-
- Tăng/(giảm) khác	(407.609)	(58.813.199)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	**44.847.989.845**	**46.774.690.395**

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11 ngày 16/7/2019 là 455.399.680.000 đồng tương đương 45.539.968 Cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phiếu.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.539.968	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.539.968	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.539.968	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	45.539.968	18.000.000
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	*10.000 đồng/cp*	*10.000 đồng/cp*

d) Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	39.599.890.000

Cổ tức năm 2020 chưa công bố, tỷ lệ trả cổ tức tạm tính là 9% vốn điều lệ, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 20/2020/NQ-ĐHĐCĐ-CTF ngày 27/6/2020.

21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25.902.000.000	25.902.000.000
+ Lợi nhuận chia cho cổ đông không kiểm soát	775.714.492	9.747.206.598
+ Chi cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	(630.234.352)	(2.658.310.162)
+ Chuyển lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát sang lợi nhuận công ty mẹ do chuyển nhượng cổ phần	(324.559.760)	(4.731.924.045)
+ Trích lập các quỹ	132.510.794	78.003.882
Cộng	**25.855.431.174**	**28.336.976.273**

22. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Doanh thu bán hàng hoá	2.011.845.721.838	2.816.726.911.502
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	139.623.797.015	128.436.957.431
Cộng	**2.151.469.518.853**	**2.945.163.868.933**
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	2.704.545.454
Hàng bán bị trả lại	40.703.839.928	7.545.763.274
Cộng doanh thu thuần	**2.110.765.678.925**	**2.934.913.560.205**
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	1.948.563.450.527	2.745.937.042.652
Doanh thu bán phụ tùng	22.578.431.383	60.539.560.122
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.133.778.559	121.032.819.704
Doanh thu khác	8.490.018.456	7.404.137.727
Cộng	**2.110.765.678.925**	**2.934.913.560.205**

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Giá vốn xe đã bán	1.899.553.019.842	2.629.781.738.680
- Giá vốn hàng hóa đã bán	16.053.998.546	50.695.435.568
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	78.962.203.912	64.124.286.711
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (hoàn nhập)	(825.814.245)	-
Cộng	**1.993.743.408.055**	**2.744.601.460.959**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Lãi tiền gửi ngân hàng	26.562.596	29.123.694
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	196.132.335	226.920.720
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	42.000.000.000	-
- Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư	295.106.214	-
- Lãi từ khoản ký quỹ	6.709.626.334	-
Cộng	**49.227.427.479**	**256.044.414**

4. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí lãi vay	25.280.227.627	20.726.146.452
Cộng	**25.280.227.627**	**20.726.146.452**

5. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nhân viên	34.814.481.915	45.733.871.292
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.188.274.483	2.856.064.532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.125.965.344	19.709.975.764
- Chi phí bằng tiền khác	24.158.985.106	28.228.773.763
Cộng	**81.287.706.848**	**96.528.685.351**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nhân viên quản lý	14.869.978.114	17.320.855.127
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.885.285.258	1.930.995.343
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.055.616.400	2.566.577.739
- Lợi thế thương mại phân bổ	4.858.210.418	2.945.633.426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.328.367.532	16.016.069.261
- Chi phí bằng tiền khác	3.743.889.077	3.101.358.494
Cộng	**49.741.346.799**	**43.881.489.390**

7. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	590.502.132	-
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện, hỗ trợ bán hàng từ nhà cung cấp	215.483.637	19.369.618.243
- Hỗ trợ chi phí hoạt động	-	10.665.135.275
- Thu nhập khác	1.171.612.493	196.933.206
Cộng	**1.977.598.262**	**30.231.686.724**

8. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định	-	59.012.338
- Chi phí phạt nộp chậm thuế	272.089.125	707.838.720
- Chi phí khác	1.064.535.502	1.243.653.793
Cộng	**1.336.624.627**	**2.010.504.851**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí/(hoàn nhập) thuế TNDN hiện hành - Công ty CP City Auto	-	3.002.212.213
- Chi phí thuế TNDN hiện hành - Công ty CP ô tô Phú Mỹ	573.477.798	2.006.464.442
- Chi phí thuế TNDN hiện hành - Công ty CP ô tô Nha Trang	-	885.986.446
- Chi phí thuế TNDN hiện hành - Công ty CP Auto Trường Chinh	6.683.289.389	3.125.707.154
Cộng	**7.256.767.187**	**9.020.370.255**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó:	783.193.970	48.632.634.085
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(523.594.622)	6.515.070.893
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	1.306.788.592	42.117.563.192
Lợi nhuận dùng trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	1.306.788.592	42.117.563.192
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.968	38.915.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**29**	**1.082**

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.306.788.592	42.117.563.192
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	45.539.968	38.915.998
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**29**	**1.082**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.984.646.466.198	2.727.172.491.200
- Chi phí nhân công	49.684.460.029	67.734.227.949
- Chi phí khấu hao	6.835.024.910	5.826.459.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.174.350.306	50.397.451.352
- Chi phí khác	32.432.160.259	33.881.005.927
Cộng	**2.124.772.461.702**	**2.885.011.635.700**

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

a/ Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

b/ Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính này, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số tiền	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch HĐQT	(165.800.000)	(901.800.000)
Ông Trần Trung Chánh	Tổng Giám đốc	-	1.909.676.971
Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(2.243.367.810)	(2.279.859.997)

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai, doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Không có bất kỳ yếu tố nào làm ảnh hưởng tới tính hoạt động liên tục của đơn vị cần phải giải thích.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS).
Một số khoản mục số liệu chi tiết thuyết minh đầu năm được phân loại và trình bày lại để phù hợp so sánh đến số cuối kỳ.

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh: bộ phận kinh doanh xe, bộ phận dịch vụ sửa chữa, bộ phận kinh doanh phụ tùng, phụ kiện.

a. Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh xe	Dịch vụ sửa chữa	Kinh doanh phụ tùng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	1.948.563.450.527	131.133.778.559	31.068.449.839	**2.110.765.678.925**
2. Giá vốn hàng bán	1.899.553.019.842	78.962.203.912	16.053.998.546	**1.994.569.222.300**
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**49.010.430.685**	**52.171.574.647**	**15.014.451.293**	**116.196.456.625**
4. Tài sản bộ phận	291.304.778.040	7.466.540.926	44.174.515.224	**342.945.834.190**
5. Tài sản không phân bổ				**1.135.201.299.124**
Tổng tài sản				**1.478.147.133.314**
6. Nợ phải trả bộ phận				-
7. Nợ phải trả không phân bổ				**946.461.148.574**
Tổng nợ phải trả				**946.461.148.574**

b. Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh xe	Dịch vụ sửa chữa	Kinh doanh phụ tùng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	2.745.937.042.652	121.032.819.704	67.943.697.849	**2.934.913.560.205**
2. Giá vốn hàng bán	2.629.781.738.680	64.124.286.711	50.695.435.568	**2.744.601.460.959**
3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**116.155.303.972**	**56.908.532.993**	**17.248.262.281**	**190.312.099.246**
4. Tài sản bộ phận	357.601.118.296	4.389.676.739	50.321.861.134	**412.312.656.169**
5. Tài sản không phân bổ				**1.085.249.626.734**
Tổng tài sản				**1.497.562.282.903**
6. Nợ phải trả bộ phận				-
7. Nợ phải trả không phân bổ				**869.508.592.776**
Tổng nợ phải trả				**869.508.592.776**

5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty đang thực hiện các thủ tục phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 tăng vốn điều lệ, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 20/2020/NQ-ĐHĐCĐ-CTF ngày 27/6/2020. Theo đó, tỷ lệ trả cổ tức năm 2019 tạm tính là 9% vốn điều lệ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

Lê Thị Phú	**Lê Thị Phú**	**Trần Trung Chánh**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 10 tháng 8 năm 2020